

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

RESEARCH FACTORS AFFECTING STUDENTS' LEARNING EFFICIENCY OF ECONOMIC STUDENTS, UNIVERSITY OF ECONOMICS - TECHNOLOGY INDUSTRIES

Hoàng Thu Hiền, Hoàng Thị Phương Lan

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 25/03/2021, chấp nhận đăng ngày 14/05/2021

Tóm tắt: Động lực học tập tạo nên một nguồn sức mạnh, một nguồn năng lực mạnh mẽ khiến chủ thể hành động và duy trì hành động để đạt được kết quả. Theo nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng động lực học tập của sinh viên chịu tác động bởi các nhóm nhân tố thuộc về nhà trường, nhân tố thuộc về gia đình và nhân tố thuộc về đặc tính cá nhân của sinh viên đó. Với mục tiêu nghiên cứu nhằm phát hiện các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (ĐHKTKTCN), với dữ liệu khảo sát 1832 sinh viên khối ngành kinh tế từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 Trường ĐHKTKTCN, tác giả đã tiến hành xử lý số liệu trên phần mềm SPSS 23 với kỹ thuật hồi quy đa biến, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố: Hành vi của giảng viên, định hướng mục tiêu học tập của sinh viên, môi trường học tập, phương pháp giảng dạy có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu này sẽ giúp nhà trường và các khoa thuộc khối ngành kinh tế có cơ sở để đưa ra các giải pháp và chính sách thích hợp nhằm thúc đẩy động lực học tập của sinh viên.

Từ khóa: Động lực học tập, Trường ĐHKTKTCN, sinh viên khối ngành kinh tế.

Abstract: Learning dynamics create a source of strength, a powerful energy source that causes the subject to act and maintain action to achieve results. According to many studies have shown that student motivation is influenced by factors belonging to the school, factors belonging to family and factors of individual characteristics of students. With the aim of the research to detect factors affecting the learning motivation of students in economics, University of Economics - Technology of Industries, research using qualitative methods combined with qualitative methods. Survey data from 1832 students of economics major from year 2 to year 4 showed influencing factors including: behavior of faculty, orientation of student learning goals, Environment Learning, Teaching methods have a positive impact on students' learning motivation. The results of this research will help the University and the Faculties of the economic sector have the basis to come up with appropriate solutions and policies to promote students' learning motivation.

Keywords: Learning motivation, University of Economics - Technology for Industries, Student majoring in economics.

1. GIỚI THIỆU

Động lực là những gì thúc đẩy bạn hành động.

Đó là nguồn cảm hứng của chúng ta để thực hiện một điều gì đó. Thật vậy, động lực từ lâu

đã được xem như là nguyên nhân chính khởi nguồn cho các hành vi mang tính cá nhân. *Động lực được định nghĩa* là các hành động hoặc quá trình thúc đẩy; sự kích thích hay sự tác động nhằm khuyến khích tạo ra những nỗ lực cho cá nhân nào đó, nói chung động lực là một cái gì đó (chẳng hạn như nhu cầu hay mong muốn), sẽ là nguyên nhân giúp định hướng hành động của một cá nhân (Merriam - Webster, 1997). Động lực là yếu tố duy nhất ảnh hưởng trực tiếp đến thành công trong học tập của học sinh, sinh viên, và tất cả các yếu tố khác suy cho cùng tác động đến thành công trong học tập là do chúng ảnh hưởng đến động lực (Tucker & Zayco, 2002). Cụ thể, *động lực học tập của sinh viên phản ánh mức độ định hướng, tập trung và nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập những nội dung của môn học* (Nguyễn Đình Thọ và cộng sự, 2013).

Động lực để học tập là sự tham gia và cam kết của sinh viên để học và đạt được điểm học tập xuất sắc có thể tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong tương lai nghề nghiệp của họ (Gottfried, et al. 2001; Murdok và Miller, 2008). Động lực chủ yếu có hai loại có thể liên quan đến thành tích học tập của sinh viên. Hai loại động lực này được đặc trưng bởi động lực bên ngoài và động lực nội tại. Động lực bên trong được tường thuật về khả năng bên trong của học sinh để tương tác với môi trường của họ để đạt được các mục tiêu yêu cầu và xác định trước của họ. Ngược lại, động lực bên ngoài đề cập đến thực tế là mọi người được thúc đẩy hướng tới các nguồn bên ngoài thông qua các loại phần thưởng và điểm số (Tanveer, et al. 2012).

Việc phân tích và thấu hiểu những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên đặc biệt đối với nhóm nhân tố “nhà trường” là cơ sở để tìm phương hướng thúc đẩy, gia tăng động lực học tập của sinh viên, nâng cao kết quả học tập. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện chuyên sâu cho nhóm

nhân tố “nhà trường” với sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường ĐHKTKTCN về vấn đề này. Xuất phát từ lý do đó, trong bài viết này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên khối ngành kinh tế - Trường ĐHKTKTCN nhằm góp phần cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường và khoa trong thời gian tới.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Giáo dục đại học là một quá trình trong đó người học được coi là sản phẩm của các đơn vị giáo dục nhằm cung cấp cho thị trường lao động. Như vậy, giáo dục đại học trở thành “đầu vào” để tạo ra sự phát triển và tăng trưởng kinh tế, văn hóa xã hội... của đất nước

Động lực là một yếu tố vô cùng phức tạp. Nó không chỉ xuất phát từ bản chất con người, mà còn bị tác động từ những yếu tố bên ngoài. Nhằm mục đích nâng cao hiệu quả cũng như chất lượng đào tạo trong giáo dục, khi đó việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực nhằm nâng cao tiến, nâng cao kết quả học tập là rất quan trọng. Việc nâng cao mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhà trường và kết quả học tập của người học có ảnh hưởng đến hiệu quả cũng như chất lượng của cơ sở đào tạo. Kết quả tất yếu của việc này là làm nâng cao khả năng cạnh tranh của các trường đại học, nâng cao vị thế của cơ sở đào tạo trong mắt sinh viên và cả giảng viên. Đồng thời làm giảm chi phí tuyển sinh cũng như tuyển dụng của nhà trường (Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự, 2014). Trong nghiên cứu của Slavin, R.E (2013) chỉ ra rằng việc sử dụng phương pháp giảng dạy hiệu quả, môi trường học tập phù hợp và việc chủ động trong học tập có thể gia tăng động lực học tập của sinh viên. Cụ thể việc khuyến khích xây dựng môi trường học tập năng động như tạo sự tranh luận, hay cơ hội thảo luận, xây dựng môi trường học tập hợp tác và làm việc theo nhóm nhỏ có thể khuếch đại động lực học tập của sinh viên.

Ngoài ra việc gây áp lực cho sinh viên bằng khối lượng bài học nhiều, phương pháp giảng dạy lạc hậu, quy mô lớp học lớn làm giảm sự quan tâm của sinh viên cũng như động lực học tập của họ (Durbin và cộng sự, 2008). Nghiên cứu của Ullah và cộng sự (2013) đã chỉ ra 4 yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên, đó là môi trường học tập, phương pháp giảng dạy, định hướng học tập, sự tương tác của giảng viên. Trong nghiên cứu của Nguyễn Bình Phương Duy (2015) cũng đã kế thừa mô hình này trong nghiên cứu Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả một lần nữa muốn thực nghiệm trong một môi trường nghiên cứu khác và thời gian khác để xem có sự khác biệt trong các nghiên cứu này không? Đây là nghiên cứu khá gần với nội dung của đề tài.

Các nghiên cứu trước chỉ ra rằng động lực học tập của sinh viên chịu tác động bởi các nhóm nhân tố thuộc về nhà trường, nhân tố thuộc về gia đình và nhân tố thuộc về đặc tính cá nhân của sinh viên đó. Theo Trần Thị Thu Trang (2010), động lực học tập bị tác động bởi những nhân tố nội vi - những nhân tố có ngay trong mỗi cá nhân và ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình học tập (lý do học, quan niệm nhận thức của bản thân, cảm xúc người học...) và những nhân tố ngoại vi - đó là môi trường xã hội và các điều kiện của môi trường học tập (ảnh hưởng của giáo viên, vai trò của cha mẹ và bạn bè, tài liệu giảng dạy và học tập, môi trường giảng dạy và học tập). Nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012) phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên trong một trường đại học tại Hà Nội cũng khẳng định rằng các yếu tố chất lượng giảng viên, điều kiện học tập, môi trường học tập, hoạt động hỗ trợ sinh viên có ảnh hưởng lớn đến động lực học tập của sinh viên. Từ tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các hướng nghiên cứu trước đây như sau:

Thứ nhất: Động lực học có tác động tích cực đến kết quả nhận thức của sinh viên trong suốt quá trình học tập. Mặt khác, khi xác định được động lực đúng đắn sẽ giúp người học nâng cao khả năng sáng tạo, tư duy phản biện, tự chủ hơn từ đó giúp người học trở nên thích thú và hứng khởi, nhiệt tình tham gia vào các hoạt động học tập và góp phần vào thành công của mình.

Thứ hai: Động lực học tập gồm có động lực bên trong và động lực bên ngoài. Động lực bên ngoài gồm có: Yếu tố môi trường xã hội, môi trường học tập, gia đình và bạn bè. Động lực bên trong gồm có: Đặc điểm bản thân, nhận thức của bản thân, ý chí của bản thân, quan điểm sống của bản thân.

Thứ ba: Động lực học tập chịu tác động bởi các nhóm nhân tố: nhà trường, gia đình, đặc tính cá nhân của sinh viên.

Động lực học tập có ảnh hưởng lớn đến thái độ học tập, từ đó dẫn đến kết quả học tập của sinh viên. Kết quả học tập có ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiệp sau này của họ, qua đó chất lượng giảng dạy hay chất lượng đào tạo của một cơ sở đào tạo cũng được đánh giá phần nào. Do đó, làm thế nào để tăng động lực học tập thực sự trở thành mối quan tâm lớn cho những người làm giáo dục. Vì vậy, việc phân tích và thấu hiểu những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên đặc biệt đối với nhóm nhân tố “nhà trường”, là cơ sở để tìm phương hướng thúc đẩy, gia tăng động lực học tập của sinh viên, nâng cao kết quả học tập. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện chuyên sâu cho nhóm nhân tố “nhà trường” với sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường ĐHKTKTCN về vấn đề này. Do đó, tác giả lựa chọn “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên khối ngành kinh tế - Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp*” làm đề tài nghiên cứu khoa học là thiết thực và cần thiết. Từ kết quả

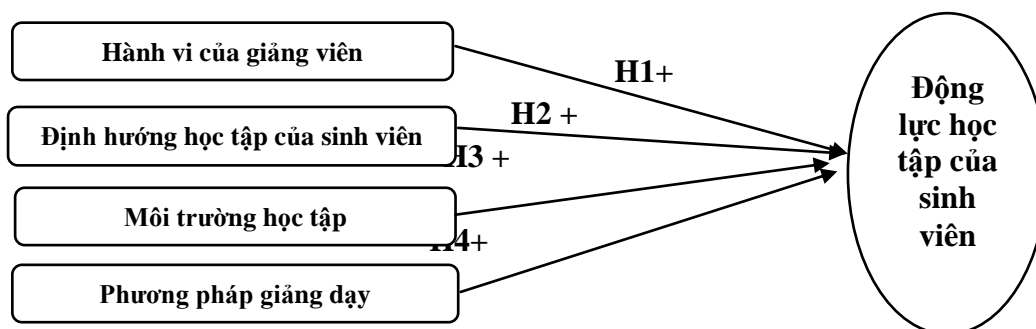
nghiên cứu, các đề xuất cho phía nhà trường, về phía các khoa, về phía sinh viên sẽ được đưa ra nhằm thúc đẩy, nâng cao động lực học cho sinh viên khối ngành kinh tế. Điều này là quan trọng cho nhà trường, đặc biệt là các Khoa thuộc khối ngành kinh tế vì trong điều kiện hiện nay có sự cạnh tranh ngày càng lớn mạnh giữa các trường đại học trong cả nước.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành qua 2 phương pháp: (1) phương pháp định tính và (2) phương pháp định lượng. Nghiên cứu định tính khám phá (nếu có) các yếu tố tác động đến động lực học tập, xem xét sự phù hợp của các thang đo được đề cập. Kết quả của nghiên cứu định tính giúp tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu, giả thiết nghiên cứu và các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học của sinh viên.

Tiếp theo, tác giả sử dụng nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học của sinh viên khối ngành kinh tế Trường ĐHKTKTCN. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp khảo sát trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2021. Phiếu khảo

sát được xây dựng trên cơ sở thang đo Likert 5 (1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý). Ngoài ra, nhóm tác giả cũng sử dụng câu hỏi mở với các sinh viên cho biết ý kiến của mình. Trước khi khảo sát chính thức, tác giả thực hiện khảo sát thử với các chuyên gia để qua đó kiểm tra sự chính xác về nội dung, sự phù hợp về từ ngữ và trình tự các câu hỏi. Sau khi thực hiện khảo sát thử, tác giả điều chỉnh các câu hỏi và phiếu khảo sát. Quá trình khảo sát chính thức được tiến hành với đối tượng là sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường ĐHKTKTCN. Dữ liệu thu về được làm sạch, mã hoá và nhập vào phần mềm SPSS 23. Tác giả thực hiện phân tích dữ liệu với các kỹ thuật thống kê mô tả, phân tích hồi quy được thao tác trên phần mềm SPSS. Qua đó, tác giả xác định được nhân tố 4 nhân tố: hành vi của giảng viên, định hướng học tập của sinh viên, môi trường học tập và phương pháp giảng dạy ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên tại Trường ĐHKTKTCN. Nhóm tác giả đã kế thừa mô hình của Ullah và cộng sự (2013) để nghiên cứu.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên

Nguồn: Ullah và cộng sự (2013)

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mẫu

Để thực hiện nghiên cứu này nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường ĐHKTKTCN với sự hỗ trợ của giảng viên khoa kế toán và giảng viên khối

ngành kinh tế, đặc biệt là kênh cố vấn học tập chuyên trách khối ngành kinh tế. Việc khảo sát qua email được tác giả thiết kế câu hỏi online với sự hỗ trợ của công cụ điều tra Google Form. Thời gian khảo sát chính thức bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2021. Số phiếu thu

về là 1.832 phiếu. Với số quan sát đủ điều kiện được chọn để tiến hành phân tích và kiểm định là $n = 1.832$, theo Hair và cộng sự (1998) thì đáp ứng số mẫu tối thiểu để phân tích nhân tố khám phá EFA và cũng vượt qua số mẫu tối thiểu để phân tích hồi quy đa biến.

Bảng 1. Thống kê mẫu

STT	Thông tin mẫu	Tần suất	Phần trăm (%)
1	Giới tính (*)		
	Nam	483	26,4%
	Nữ	1.349	73,6%
	Tổng	1.832	100%
2	Sinh viên đang theo học năm		
	Năm thứ 2	491	26,8%
	Năm thứ 3	664	36,2%
	Năm thứ 4	677	37%
	Tổng	1.832	100%
3	Chuyên ngành sinh viên đang theo học		
	Kế toán	709	52,2%
	Tài chính ngân hàng	335	12,3%

	Quản trị kinh doanh	672	31,2%
	Kinh doanh thương mại	116	4,3%
	Tổng số	1.832	100%

Nguồn: Tác giả tổng hợp qua khảo sát

Nhận xét: Kết quả thống kê mẫu với 1832 sinh viên năm 2, 3, 4 cho thấy độ chênh lệch tương đối khá lớn về giới tính của sinh viên khối ngành kinh tế. Trong 1832 phiếu khảo sát có đến 1.349 phiếu là nữ (chiếm tỷ lệ 73,6%), còn lại 483 phiếu là nam (chiếm tỷ lệ 26,4%), đây là một trong những nét đặc trưng của sinh viên kinh tế. Số lượng sinh viên tương đối đồng đều với các khóa, khóa 11 (năm thứ tư) 37%, khóa 12 (năm thứ ba) 36,2%, khóa 13 (năm thứ hai) 26,8%. Đặc điểm mẫu được trình bày ở bảng 1.

4.2. Kết quả thống kê mô tả

Số liệu thống kê mô tả các biến trung bình câu trả lời của các sinh viên khối kinh tế trường ĐHKTKTCN (bảng 2).

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trung bình

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
GV	1832	1.00	5.00	3.6075	.74804
ĐHHT	1832	1.00	5.00	3.6233	.76731
MTHT	1832	1.00	5.00	3.6221	.91585
PPHT	1832	1.00	5.00	3.6096	.75991
ĐL	1832	1.00	5.00	3.5906	.784466
Valid N (listwise)	1832				

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS

Bảng 2 cho thấy rằng sinh viên cho rằng mình đang được học tập trong môi trường lớp học tương đối tốt với quy mô lớp học phù hợp, sự cạnh tranh lành mạnh giữa các bạn cùng lớp trong học tập. Bên cạnh đó với các bạn sinh viên cũng đánh giá cao trình độ, năng lực, cũng như khả năng giảng dạy của giảng viên Trường ĐHKTKTCN. Nhiều sinh viên cũng đang có định hướng học tập rõ ràng thể hiện thông qua họ thích thú với chương trình học, sẵn sàng học tập trong môi trường học tập áp

lực... Ngoài ra phương pháp giảng dạy hiện tại cũng được đánh giá cao, tuy nhiên đa số các bạn đồng ý với việc trong chương trình giảng dạy vẫn còn ít áp dụng các phương pháp tham quan thực tế, hay được xem những tài liệu liên quan đến môn học.

4.3. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha 5 thang đo, kết quả tổng hợp như sau:

Bảng 3. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Mã hóa	Biến quan sát	Giá trị Cronbach Alpha	Hệ số Cronbach Alpha	Nguồn gốc thang đo
Hành vi của giảng viên	GV1	GV tham gia giảng dạy là người có năng lực và kiến thức rộng	.867	.881	Gorham và Christophel (1992)
	GV2	GV tham gia giảng dạy có khiếu hài hước	.863		
	GV3	GV trình bày vấn đề một cách hiệu quả	.866		
	GV4	GV nói rõ ràng, giải thích một cách chi tiết	.860		
	GV5	GV quan tâm đến lợi ích cũng như các vấn đề mà sinh viên gặp phải	.868		
	GV6	GV sẵn sàng giúp đỡ sinh viên cả ngoài giờ làm việc	.864		
	GV7	GV là người công bằng trong đánh giá kết quả học tập	.860		
Định hướng học tập của SV	DHHT1	Tôi thường đọc các tài liệu có liên quan đến ngành học để nâng cao kiến thức	.856	.882	Vandewalle (1997)
	DHHT2	Tôi sẵn sàng với việc được phân công bài tập và câu hỏi mang tính thách thức	.854		
	DHHT3	Tôi thường tìm kiếm các cơ hội để phát triển những kỹ năng và kiến thức mới	.879		
	DHHT4	Tôi thích đối mặt với nhiều thử thách và khó khăn trong việc học tập	.864		
	DHHT5	Đối với tôi, việc phát triển khả năng học tập của mình là việc quan trọng và tôi sẵn sàng chấp nhận rủi ro để thực hiện nó	.860		
	DHHT6	Tôi thích phải học tập trong môi trường đòi hỏi mức độ cao về năng lực	.854		
Môi trường học tập	MTHT1	Quy mô lớp học phù hợp	.789	.846	Ullah và cộng sự (2013)
	MTHT2	Có sự cạnh tranh lành mạnh giữa các SV trong lớp	.776		
	MTHT3	Sự tích cực khi tham gia vào bài giảng của các sinh viên trong lớp	.791		
Phương pháp giảng dạy	PPGV1	Thường xuyên sử dụng phương pháp thảo luận trong lớp học	.820	.842	Ullah và cộng sự (2013)
	PPGV2	PPGV hiện đại (lấy người học làm trung tâm)	.807		
	PPGV3	Thường xuyên cung cấp TLHT cho sinh viên	.812		
	PPGV4	Sử dụng các tình huống nghiên cứu thực tế vào trong bài giảng	.808		
	PPGV5	Kết hợp những chuyến tham quan thực tế trong khóa học	.803		
	PPGV6	Sử dụng những phim tài liệu có liên quan đến môn học	.803		
	PPGV7	Sử dụng các bài báo nghiên cứu khoa học có liên quan đến môn học	.875		

Nhân tố	Mã hóa	Biến quan sát	Giá trị Cronbach Alpha	Hệ số Cronbach Alpha	Nguồn gốc thang đo
Động lực học của SV	ĐL1	Tôi dành rất nhiều thời gian cho việc học ở đại học	.772	.803	Cole và cộng sự (2004)
	ĐL2	Đầu tư vào chương trình học này là ưu tiên số một của tôi	.738		
	ĐL3	Tôi học hết mình trong chương trình học này	.745		
	ĐL4	Nhìn chung, động lực học tập của tôi đối với chương trình học ở đại học là rất cao	.757		

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS

4.4. Phân tích nhân tố

Kiểm định KMO và Bartlett trong phân tích nhân tố cho thấy $KMO = 0.901 > 0.5$ và $sig < 0.05$ cho thấy dữ liệu phù hợp để tiến hành

phân tích nhân tố. Phương sai trích đạt 63.241% (>50%) cho biết 4 nhân tố được rút trích ra giải thích được 63.241% biến thiên của dữ liệu (bảng 4).

Bảng 4. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's Test nhân tố ĐL

KMO and Bartlett's Test			
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.			.901
Bartlett's Test of Sphericity			24563.297
Approx. Chi-Square			
df			253
Sig.			.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8.226	35.763	35.763	8.226	35.763	35.763	4.083	17.751	17.751
2	3.563	15.492	51.255	3.563	15.492	51.255	3.870	16.826	34.577
3	1.617	7.032	58.287	1.617	7.032	58.287	3.768	16.384	50.961
4	1.139	4.953	63.241	1.139	4.953	63.241	2.824	12.280	63.241
5	.929	4.038	67.278						
6	.871	3.789	71.067						
7	.738	3.210	74.277						
8	.607	2.637	76.914						
9	.566	2.461	79.375						
10	.509	2.215	81.590						
11	.494	2.148	83.738						
12	.457	1.986	85.724						
13	.438	1.905	87.628						
14	.404	1.758	89.386						
15	.368	1.598	90.984						

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
16	.334	1.452	92.437						
17	.323	1.404	93.840						
18	.306	1.329	95.170						
19	.281	1.220	96.390						
20	.231	1.004	97.393						
21	.218	.946	98.340						
22	.200	.869	99.209						
23	.182	.791	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Sau khi thực hiện kỹ thuật EFA, 23 biến quan sát đã hội tụ thành 4 nhóm và hình thành nên 4 nhân tố như trong bảng 5.

Bảng 5. Ma trận nhân tố xoay các biến độc lập
Rotated Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
GV7	.789			
GV4	.779			
GV6	.772			
GV2	.748			
GV5	.741			
GV3	.737			
GV1	.712			
DHHT4		.784		
DHHT5		.778		
DHHT1		.736		
DHHT6		.734		
DHHT2		.689		
DHHT3		.515		
PPGV4			.733	
PPGV5			.725	
PPGV2			.706	
PPGV6			.689	
PPGV3			.565	
PPGV1			.565	
MTHT2				.762
MTHT1				.738

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS

	Component			
	1	2	3	4
MTHT3				.713
PPGV7				

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS

Với kết quả này, cho thấy các biến đã hội tụ vào các nhóm nhân tố. Chúng ta thấy các thành phần hành vi của giảng viên (GV7, GV4, GV6, GV2, GV5, GV3, GV1); định hướng mục tiêu học tập của sinh viên (DHHT4, DHHT5, DHHT1, DHHT6, DHHT2, DHHT3); phương pháp giảng dạy (PPGV4, PPGV5, PPGV2, PPGV6, PPGV3, PPGV1), môi trường học tập (MTHT2, MTHT1, MTHT3) đã hội tụ làm 4 nhóm theo 4 nhân tố. Tuy nhiên biến quan sát PPGV7 “Sử dụng các bài báo nghiên cứu khoa học có liên quan đến môn học” lại không hội tụ về nhóm nào cả, biến quan sát sẽ bị loại ra khỏi thang đo “phương pháp giảng dạy”. Việc loại bỏ này sẽ làm đã làm tăng hệ số cronbach alpha của thang đo “phương pháp giảng dạy” tăng từ 0.842 thành 0.875. Sau phân tích nhân tố EFA, thang đo “phương pháp giảng dạy” có sự thay đổi về biến đo lường chỉ còn 6 biến

quan sát, các thang đo còn lại được giữ nguyên để tiến hành thực hiện phân tích hồi qui.

4.5. Phân tích hồi qui

4.5.1. Phân tích tương quan

Bảng 6 cho thấy các biến độc lập và biến phụ thuộc có mối tương quan đáng kể với nhau ($\text{sig} < 0.05$). Tuy nhiên chúng ta sẽ xem xét thêm đến đa cộng tuyến trong phần phân tích hồi quy.

Bảng 6. Ma trận hệ số tương quan

		Correlations				
ĐL	Pcor(*)	1	.226**	.614**	.625**	.755**
	Sig(**)		.000	.000	.000	.000
GV	Pcor	.226**	1	.225**	.233**	.247**
	Sig	.000		.000	.000	.000
DHHT	Pcor	.614**	.225**	1	.564**	.701**
	Sig	.000	.000		.000	.000
MTHT	Pcor	.625**	.233**	.564**	1	.702**
	Sig	.000	.000	.000		.000

PP	Pcor	.755**	.247**	.701**	.702**	1
GV	Sig	.000	.000	.000	.000	

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS

4.5.2. Kết quả phân tích hồi qui

Sau khi thực hiện kỹ thuật EFA, các biến quan sát đã hội tụ hình thành 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên Trường ĐHKTKTCN. Các biến độc lập (GV, DHHT, MTHT, PPGV) và biến phụ thuộc (ĐL) được đưa vào mô hình để kiểm định giả thuyết bằng phương pháp Enter (đồng thời), vì giả thuyết đưa ra là các yếu tố hành vi giảng viên, định hướng mục tiêu học tập của sinh viên, môi trường học tập và phương pháp giảng dạy tác động cùng chiều vào động lực học tập của sinh viên. Kết quả chạy hồi qui được trình bày trong bảng 7.

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.774 ^a	.598	.598	.49780	1.803

a. Predictors: (Constant), PPGV, GV, DHHT, MTHT

b. Dependent Variable: ĐL

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	674.589	4	168.647	680.558	.000 ^b
	Residual	452.744	1827	.248		
	Total	1127.334	1831			

a. Dependent Variable: ĐL

b. Predictors: (Constant), PPGV, GV, DHHT, MTHT

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	.474	.074		6.391	.000		

GV	.025	.016	.024	1.545	.123	.928	1.077
DHHT	.145	.022	.142	6.740	.000	.497	2.012
MTHT	.140	.018	.164	7.755	.000	.494	2.025
PPGV	.552	.025	.535	21.912	.000	.369	2.711

a. Dependent Variable: ĐL

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS

Kết quả chạy hồi qui cho thấy hệ số xác định $R^2 = 0.598$ ($\neq 0$). R^2 có khuynh hướng là ước lượng lạc quan cho thước đo sự phù hợp của mô hình đối với dữ liệu trong trường hợp có hơn 1 biến giải thích trong mô hình. Ở đây chúng ta sử dụng hệ số xác định $R_{adj}^2 = 0.598$ để giải thích sự phù hợp của mô hình sẽ an toàn và chính xác hơn. Ở bảng ANOVA kiểm định F cho thấy mức ý nghĩa sig = 0.000 < 0.05. Như vậy, mô hình hồi qui là phù hợp, các biến độc lập trong mô hình giải thích được

59,8 % phương sai của biến động lực học tập. Còn lại 40,2% là do sự tác động của các yếu tố khác không được đưa vào mô hình.

Biến độc lập đều có VIF < 10, tuy nhiên biến GV lại không có ý nghĩa thống kê do mức ý nghĩa sig lần lượt là 0.123 (>0.05). Như vậy, chúng ta vẫn sẽ xem xét loại biến GV khỏi mô hình do không có ý nghĩa thống kê. Chúng ta sẽ xem xét mô hình hồi qui khi chỉ còn lại 3 biến độc lập là DHHT, MTHT, PPGV (bảng 8).

Bảng 8. Kết quả phân tích hồi quy (sau khi loại biến GV)

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.773 ^a	.598	.597	.49799	1.793

a. Predictors: (Constant), PPGV, DHHT, MTHT

b. Dependent Variable: ĐL

ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1					
Regression	673.998	3	224.666	905.929	.000 ^b
Residual	453.335	1828	.248		
Total	1127.334	1831			

a. Dependent Variable: Động lực học tập (ĐL)

b. Predictors: (Constant), PPGV, GV, DHHT, MTHT

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	.539	.061		8.789	.000		
DHHT	.147	.021	.144	6.851	.000	.499	2.004
MTHT	.142	.018	.166	7.894	.000	.497	2.013
PPGV	.555	.025	.538	22.066	.000	.371	2.697

a. Dependent Variable: ĐL

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ SPSS

Nhìn vào kết quả phân tích hồi qui (sau khi loại biến GV), R^2 không thay đổi là 0,598, tuy nhiên R_{adj}^2 giảm từ 0.598 xuống 0.597. Như vậy ba biến DHHT, MTHT, PPGV giải thích được 59,7% phương sai của biến ĐL. Mức ý nghĩa trong kiểm định F đạt yêu cầu ($Sig=0.000<0.05$). Kết quả này cũng cho thấy biến độc lập DHHT, MTHT, PPGV thực sự ảnh hưởng đến ĐL do có mức ý nghĩa $sig<0.05$. Trong đó biến PPGV có sự tác động mạnh nhất vào ĐL khi hệ số $\beta_{PPGV} = 0.538$; $\beta_{MTHT} = 0.166$ và $\beta_{DHHT} = 0.144$ các biến này tác động cùng chiều vào ĐL do có hệ số Beta dương. Các biến này đều có hệ số phóng đại phương sai VIF < 10 , do đó đạt yêu cầu.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa

$ĐL = 0,538 \text{ PPGV} + 0,166 \text{ MTHT} + 0,144 \text{ DHHT} + e_i$

4.5.3. Kiểm định các giả thuyết của mô hình

Bảng 9. Kiểm định giả thuyết của mô hình

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Pvalue	Kết luận
H1	Hành vi của giảng viên có tác động dương đến động lực học tập của sinh viên	0.123	Không được chấp nhận
H2	Định hướng mục tiêu học tập của sinh viên có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên	0.000	Chấp nhận
H3	Môi trường học tập trong lớp có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên	0.000	Chấp nhận
H4	Phương pháp giảng dạy có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu SPSS

4.6. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Với kết quả kiểm định giả thuyết của mô hình

nghiên cứu (bảng 9), nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp:

Thứ nhất, về phía giảng viên

Giảng viên được ví như người nhạc trưởng, khơi dậy niềm đam mê khoa học, sáng tạo và định hướng tương lai cho các em xác định mục tiêu, tăng động lực học tập, rèn luyện và không ngừng nỗ lực để phát triển năng lực bản thân, hoàn thiện bản thân. Vì vậy, để nâng cao động cơ học tập của sinh viên, người giáo viên cần: (1) Có trình độ nghiệp vụ chuyên môn sâu; (2) Luôn có ý thức, không ngừng nỗ lực nâng cao trình độ; (3) Tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, coi nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ quan trọng; (4) Tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, cập nhật nội dung giảng dạy mới; (5) Luôn có cái nhìn tích cực, có phẩm chất đạo đức đúng chuẩn mực.

Thứ hai, về phía Trường ĐHKTKTCN

Trường ĐHKTKTCN cần có các giải pháp cụ thể, thiết thực nhằm: (1) bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ phục vụ; (2) Đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất tốt phục vụ học tập của người học; (3) Xây dựng mạng lưới thông tin, thư viện và thư viện điện tử đủ mạnh để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và nghiên cứu của giảng viên; (4) Nghiên cứu để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội, doanh nghiệp, có sự gắn kết với doanh nghiệp và định hướng thị trường lao động trong tương lai; (5) Đẩy mạnh hơn nữa sự hợp tác giữa doanh nghiệp với nhà trường, kết hợp giữa học lý thuyết và thực tế thì động lực học tập của sinh viên chắc chắn được cải thiện rõ rệt.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này nhằm phát hiện những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường ĐHKTKTCN,

điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao thành tích học tập, phát triển tư duy sáng tạo của sinh viên. Các nhân tố được phát hiện có ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường ĐHKTKTCN bao gồm: định hướng mục tiêu học tập của sinh viên, môi trường học tập, phương pháp giảng dạy. Từ đó, giải pháp được đặt ra có liên quan đến các nhân tố tác động như: xây dựng bầu không khí học tập tích cực, nâng cao chất lượng giảng viên, sự kết hợp giữa kiến thức và kỹ năng thực tế

trong chương trình đào tạo. Tuy nhiên, nghiên cứu này còn có những hạn chế riêng là mới chỉ cho thấy những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên trong phạm vi nhà trường. Để có được động lực học tập của sinh viên thì nhân tố quan trọng tiếp theo cần nghiên cứu đó là nhân tố gia đình như thái độ của cha mẹ đối với việc học của con cái, phương pháp dạy dỗ con cái. Ngoài ra, các đặc tính cá nhân khác như tính cách và năng lực của sinh viên cũng có tác động mạnh đến động lực học tập của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, “*Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*”, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, (2008).
- [2] Dương Thị Kim Oanh, “*Một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu động cơ học tập*”, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, số 48, trang 138-148, (2013).
- [3] Nguyễn Thùy Dung, Phan Thị Thục Anh, “*Những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên: Nghiên cứu tại một trường ở đại học Hà Nội*”, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số đặc biệt, trang 24-30, (2012).
- [4] Nguyễn Bình Phương Duy, “*Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên chính quy trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*”, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, (2015)
- [5] Nguyễn Trọng Nhân, Trương Thị Kim Thủy, “*Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học*”, Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 33, trang 106 -113, (2014).
- [6] Bomia, Lisa; Beluzo, Lynne; Demeester, Debra; Elander, Keli; Johnson, Mary; Sheldon, Betty, “*The Impact of Teaching Strategies on Intrinsic Motivation*”, <https://files.eric.ed.gov/fulltext/ED418925.pdf>, (1997).
- [7] Deborah Stipek, “*Motivation to learn: From theory to practice*”, Fourth Edition, Needham Heights, MA: Allyn & Bacon, (2002).
- [8] Durbin, A.J, “*Human Relations for Career and Personal Success*”, Upper Saddle River, N.J.: Pearson Education, Inc, (2008).
- [9] Murphy, Alexander, “*A Motivated Exploration of Motivation Terminology*”, Contemporary Educational Psychology, 25, 3-53, (2000).
- [10] Pintrich, P.R., “*A motivational science perspective on the role of student motivation in learning and teaching contexts*” Journal of Educational Psychology, 95, 667-686, (2003).
- [11] Schunk, D.H., “*Coming to terms with motivation constructs*”, Contemporary Educational Psychology, 25, 116-119, (2000).
- [12] Slavin, R.E, “*Motivating Student to Learn, Educational Psychology: Theory and Practice*” 9th Edition, Allyn & Bacon, (2008)
- [13] Ullah, M.I., Sagheer, A., Sattar, T. & Khan, S., “*Factors influencing students motivation to learn in Bahauddin Zakariya University*”, Multan (Pakistan). International Journal of Human Resource Studies, 3(2). (2013).

Thông tin liên hệ: **Hoàng Thu Hiền**

Điện thoại: 0983043516 - Email: hthien@uneti.edu.vn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

